

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 45/2020/HNGĐ - ST.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020

“V/v ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Giang;

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tần;

Ông Nguyễn Ngọc Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Anh Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2020/TLST – HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020 về việc: “ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2020/QĐ –HPT ngày 21/7/2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lưu Việt H, sinh năm 1976;

Nơi ĐKKHKT: Tổ 7, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Chị Dương Thị Phương L, sinh năm 1976;

Nơi ĐKKHKT: Tổ 7, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Hiện đang ở nước ngoài. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2020 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Lưu Việt H trình bày: Anh và chị Dương Thị Phương L kết hôn vào ngày 12/12/2000, trên cơ sở tự nguyện. Khi kết hôn đủ điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau. Năm 2015, chị L đi Đảo Síp nhưng không nói chỗ nào, anh chỉ biết chị L có liên hệ với gia đình bố mẹ đẻ. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, chấm dứt mọi quan hệ.

Nay, anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung đã chấm dứt từ lâu, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh xin được ly hôn với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung; Lưu Thị Việt H, sinh ngày 16/12/2001 và Lưu Yến N, sinh ngày 01/01/2011. Hiện nay cháu H đã đến tuổi trưởng thành, lao động tự túc được, ở với ai là do cháu quyết định nên anh không đề nghị xem xét giải quyết. Đối với cháu N hiện nay còn nhỏ, chị L làm ăn ở xa nên anh có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi cháu và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi cháu N cùng anh.

Về tài sản chung: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Không có nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Bị đơn: chị Dương Thị Phương L vắng mặt, Tòa án đã tiến hành xác minh nhưng không rõ địa chỉ. Người thân của chị L là anh Dương Mạnh T(em ruột) của chị L cung cấp như sau: Anh là em ruột chị L và là em rể của anh Lưu Việt H, bố đẻ anh là ông Dương Văn T, mẹ đẻ anh là bà Nguyễn Thị M(đã chết). Việc anh H, chị L kết hôn thời điểm nào anh không nhớ rõ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh H, chị L về chung sống tại nhà anh H, tình cảm vợ chồng lúc đầu bình thường, sau đó xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn như thế nào thì anh không nắm được. Hiện chị L đang ở Đảo Síp, địa chỉ cụ thể ở đâu thì anh không rõ và chỉ liên lạc với anh qua điện thoại, anh có nói với chị L về tình hình anh H làm đơn xin ly hôn thì chị L nhất trí.

Về con chung: vợ chồng anh H và chị L có hai con chung là Lưu Thị Việt H và Lưu Yến N, các cháu đang ở với bà nội.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng anh H và chị L: Anh T không rõ. Ngoài ra, Tòa án còn lấy lời khai của ông Dương Văn T và được ông T cung cấp như sau: Ông là bố đẻ của chị L, bố vợ của anh H; Chị L đã xuất nhập cảnh ba lần, lần gần nhất là ngày 22/10/2014, hiện ông chỉ biết chị L ở Đảo Síp còn địa chỉ cụ thể chỗ nào thì ông không biết. Tòa án gửi các văn bản tố tụng về cho gia đình thông qua Anh T thì gia đình đều nhận được, ông đã trực tiếp liên hệ với chị L qua điện thoại về việc anh H làm đơn xin ly hôn và thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị L thì chị L có nói lại với ông là đồng ý ly hôn với anh H, chị L có nguyện vọng được nuôi cháu N và không đề nghị anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu không hiểu nhau, vợ chồng sống xa nhau nên tình cảm ngày càng phai nhạt. Đối với tài sản chung, công nợ, công sức: Chị L nói với ông không đề nghị tòa án giải quyết.

- Ngày 10/7/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã làm việc với chính quyền địa phương, trưởng khu phố S và được cung cấp như sau: Anh H và chị L đăng ký kết hôn ngày 12/12/2000 tại UBND phường T. Sau khi kết hôn anh H và chị L về chung sống tại tổ 7, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống có xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân như nội dung anh H trình bày. Ngày 22/10/2014, chị L đi nước ngoài thì vợ chồng sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ. Nay quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy

định của pháp luật. Về con chung: Không có ý kiến gì, ở với ai là do các cháu quyết định.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng qui định trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung đề nghị hội đồng xét xử xử cho anh H được ly hôn với chị L; về con chung: cháu Lưu Thị Việt H, sinh năm 2001 đã đến tuổi trưởng thành, lao động tự túc được, bản thân anh H không đề nghị giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đối với cháu Lưu Yên N, sinh năm 2011 đề nghị giao cho anh H được trực tiếp chăm sóc, giáo dục cháu. Chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh H không yêu cầu. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không đặt ra xem xét giải quyết. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Theo công văn số: 8600/QLXNC – P5 ngày 12/6/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an xác định chị Dương Thị Phương L đã xuất nhập cảnh 03 lần, xuất cảnh gần nhất ngày 22/10/2014, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do vậy, căn cứ vào khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Trong quá trình giải quyết vụ án chị L không có mặt ở Việt Nam nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Do vậy đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

- Anh H đề nghị xin được ly hôn với chị L và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của chị L là ở tổ 7, phố S, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ mà không cung cấp được địa chỉ chị L ở nước ngoài, Tòa án đã thông qua thân nhân của chị L là Anh T (em ruột chị L), ông T (bố đẻ chị L) thì nhận thấy giữa ông T, Anh T và chị L vẫn liên lạc với nhau nhưng ông T và Anh T không cung cấp được địa chỉ, tin tức chị L nên cần xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình dấu địa chỉ. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng thân nhân của chị L cũng không cung cấp được địa chỉ của chị L nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Do vậy, Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt chị L. Đối với anh H đã có bản tự khai và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lưu Việt H và chị Dương Thị Phương L trước khi kết hôn có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 12/12/2000 tại UBND phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh H và chị L có xảy ra mâu thuẫn theo như lời khai của anh H, anh T, ông T và ý kiến của đại diện khu dân cư. Do vậy, có căn cứ để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh H và chị L là trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt từ lâu, mục đích hôn nhân không đạt được nên xử cho anh H được ly hôn chị L là phù hợp với khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: Anh H và chị L có hai con chung Lưu Thị Việt H, sinh ngày 16/12/2001 và Lưu Yến N, sinh ngày 01/01/2011. Cháu H đã thành niên, lao động tự túc được, phía anh H không đề nghị giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đối với cháu Lưu Yến N hiện nay đang sống với gia đình anh H, cháu có nguyện vọng được ở với anh H; phía anh H cũng có nguyện vọng được nuôi cháu Nhi. Mặt khác, chị L hiện đang ở nước ngoài không có thời gian để chăm sóc con chung. Do vậy, cần giao cháu Lưu Yến N cho anh H trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì anh H tự nguyện không yêu cầu.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Do anh H không đề nghị tòa án giải quyết và chị L chưa có quan điểm nên hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh H phải chịu theo quy định pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo đối với bản án : Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 điều 56, điều 81, 82, 83 luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 điều 35, điểm a khoản 1 điều 37; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 1, 2 điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lưu Việt H được ly hôn chị Dương Thị Phương L.

[2]. Về con chung: Giao cháu Lưu Yến N, sinh ngày 01/01/2011 cho anh Lưu Việt H được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H. Vì anh H tự nguyện không yêu cầu. Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh H đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0004216 ngày 29/5/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

[5]. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Anh H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Chị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các đ-ơng sự;
- UBND phường T;
- L- u hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hà Giang